

Số: 254.../HTV-TMS
"V/v: Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ phát thanh truyền hình"

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 09 năm 2022

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH**

Kính gửi: Cục Phát thanh, Truyền hình và Thông tin điện tử.

I. Thông tin đơn vị cung cấp:

- Tên đơn vị cung cấp: **CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KỸ THUẬT TRUYỀN THÔNG HTV (HTV-TMS).**
- Địa chỉ: số 9 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.
- Điện thoại: (028) 3 910 1212
- Fax: (028) 3 910 6161
- Website: htvc.vn
- Email: info@tms.com.vn
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp (đánh dấu vào ô trống phù hợp)

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình di động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình DVB-T2	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Dịch vụ truyền hình Trên mạng Internet	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



II. Thời gian báo cáo: (Đánh dấu vào ô trống phù hợp)

Năm: 2022

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Số liệu báo cáo từ 1/1 - 30/6)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Số liệu báo cáo từ 1/1 - 31/12)

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: Đánh dấu ; Chưa chấp hành: Đánh dấu)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định
- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website

Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất

lượng: <https://htvc.vn/tin-tuc-su-kien/cong-bo-thong-tin/quan-ly-chat-luong-dich-vu>

- Ban hành quy chế tự kiểm tra
- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ KỸ THUẬT TRUYỀN THÔNG HTV (HTV-TMS).
- Địa chỉ: số 9 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.
- Thời gian thực hiện đo kiểm: Từ 01/04/2022 – 30/06/2022
- Kết quả đo kiểm kèm theo báo cáo gồm 03 bản cụ thể:
 - Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự
 - Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số
 - Kết quả đo kiểm dịch vụ truyền hình DVBT-2

Nơi nhận:

-Như trên:

-Ban GD;

-P HC, HTVC

TP.HCM, ngày 08 tháng 09 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



LÊ PHƯỚC HIẾU TRUNG

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP TƯƠNG TỰ**

(06 tháng đầu năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 254/H.TV-T.MS... 08 tháng 09 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV)

STT	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Tên chỉ tiêu	Băng tần hoạt động (MHz)	Mức tín hiệu cao tần (dB μ V)	Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình/Đáp tuyến biên độ 7MHz		Đáp tuyến tần số trong một kênh truyền hình/Đáp tuyến biên độ 8MHz		Tỉ số công suất sóng mang hình trên tạp âm (C/N) (dB)	Khoảng cách giữa tần số sóng mang hình tới tần số sóng mang tiếng (MHz)		Tỷ lệ công suất sóng tín hiệu hình và tiếng (V/A) (dB)	Băng thông của mỗi kênh	
					Thay đổi lớn nhất (đỉnh-đỉnh) (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)	Thay đổi lớn nhất (đỉnh-đỉnh) (dB)	Biến thiên đường bao lớn nhất (dB/MHz)		PAL B/G	PAL D/K		Hệ màu PAL B/G	PAL D/K
	Tên địa bàn tỉnh/TP	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN87:2015/BTTTT	VHF, UHF	60 ÷ 80	≤ 2	< 1	≤ 2,5	≤ 1	≥ 43	5,5	6,5	13 ÷ 16	8	8
		Mức công bố	VHF, UHF	60 ÷ 80	≤ 2	< 1	≤ 2,5	≤ 1	≥ 43	5,5	6,5	13 ÷ 16	8	8
1	Thành Phố Hồ Chí Minh		VHF, UHF	69,5			1,63	1	45,4		6,5	14,4		8
2	Đồng Nai		VHF, UHF	69,6			1,71	1	45,3	5,5	6,5	14,8		8



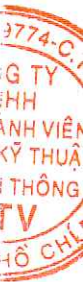
3	Tiền Giang	VHF, UHF	70,3			1,78	1	45,3	5,5	6,5	14,8		8
4	Cần Thơ	VHF, UHF	70,7			1,71	1	46	5,5	6,5	14,1		8
5	Bình Thuận	VHF, UHF	70,4	1,69	1			45	5,5		14,2	8	
6	Lâm Đồng	VHF, UHF	72,5			1,62	1	45,8	5,5	6,5	14,6		8
7	Đắk Nông	VHF, UHF	70,4			1,58	1	44,9	5,5	6,5	14,3		8
8	Kiên Giang	VHF, UHF	73,6			1,62	1	46,7	5,5		14,1		8
9	Bình Dương	VHF, UHF	77,8			1,65	1	47		6,5	14,5		8
10	Bà Rịa Vũng Tàu	VHF, UHF	69,4	1,88	1			45,3	5,5	6,5	14,6	8	

**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP CÔNG NGHỆ SỐ DVB-C**

(06 tháng đầu năm 2022)

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số 254/HTV-TMS ngày 08 tháng 09 năm 2022, của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV)

STT	Tên địa bàn tỉnh/TP	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Mức tín hiệu cao tần với điều chế 64 QAM đo tại điểm kết nối thuê bao (dB μ V)	Băng thông mỗi kênh(MHz)	Tỉ số lỗi điều chế (MER) với điều chế 64 QAM (dB)	Tỉ số lỗi bit (BER)
		Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 85:2014/BTTTT	47 ÷ 67 dB μ V	8	>26	< 10 ⁻⁴
		Mức công bố	47 ÷ 67 dB μ V	8	≥26	< 10 ⁻⁴
1	Thành Phố Hồ Chí Minh		59,9	8	33	< 10 ⁻⁷
2	Lâm Đồng		53,2	8	30	< 10 ⁻⁷
3	Đắk Nông		54	8	30,1	< 10 ⁻⁷
4	Bình Dương		62,25	8	31,2	< 10 ⁻⁷



**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUYỀN HÌNH CẤP SỐ DVB-T2
(06 tháng đầu năm 2022)**

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ truyền hình số. 254.1.HTV.-TMS.08 tháng 09 năm 2022, của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Kỹ Thuật Truyền Thông HTV)

STT	Tên chỉ tiêu và mức giá trị	Tên chỉ tiêu	Mức tín hiệu cao tần với điều chế 256 QAM, tốc độ mã 5/6, đo tại điểm kết nối thuê bao (dBμV)	Băng thông của mỗi kênh	Sai lệch đáp tuyến biên độ tần số tín hiệu cao tần (dB)	Độ di tần (kHz)	Tỷ số tín hiệu cao tần trên tạp âm (S/N) (dB)	Tỷ số lỗi bit (BER)	Tỷ số lỗi điều chế (MER) với điều chế 256 QAM (dB)	Độ rung pha	Độ khả dụng dịch vụ (%)	Thời gian thiết lập dịch vụ			Thời gian khắc phục dịch vụ			Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (khiếu nại/100 khách hàng/3 tháng)	Hội âm khiếu nại của khách hàng (DNCCDV phải có văn bản hồi âm cho khách hàng khiếu nại trong thời hạn 48h kể từ thời điểm tiếp nhận khiếu nại)	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng		
												Đường dây cố sẵn	Đường dây mới		Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã, làng	Nội thành, thị xã			Thị trấn, xã, làng	Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng bằng bảng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tin hiệu trả lời trong vòng 60s
													Nội thành, thị xã	Thị trấn, xã, làng								
		Mức theo QCVN 121:2020/BTTTT	49÷74	8	8	±30	≥ 33,4	≤ 10 ⁻⁴	≥ 32	± 5 ^o	≥ 99,5	≥ 90%			≥ 90%			≤ 0,25	100%	24h/ngày	≥ 80%	
		Mức công bố	49÷74	8	8	±30	≥ 33,4	≤ 10 ⁻⁴	≥ 32	± 5 ^o	≥ 99,5	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≥ 90%	≤ 0,25	100%	24h/ngày	≥ 80%		
1		TP Hồ Chí Minh	61	8	8	Chưa đo kiểm	36,2	≤ 10 ⁻⁴	33	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,000	100%	24h/ngày	99,43%		



2	Dồng Nai	70	8	8	Chưa đo kiểm	36,1	$\leq 10^{-4}$	34	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,002	100%	24h/ngày	99,43%
3	Tiền Giang	60	8	8	Chưa đo kiểm	36,6	$\leq 10^{-4}$	32	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,005	100%	24h/ngày	99,43%
4	Cần Thơ	65	8	8	Chưa đo kiểm	36,2	$\leq 10^{-4}$	33	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,001	100%	24h/ngày	99,43%
5	Bình Thuận	61	8	8	Chưa đo kiểm	36,5	$\leq 10^{-4}$	33	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,006	100%	24h/ngày	99,43%
6	Lâm Đồng	66	8	8	Chưa đo kiểm	36,4	$\leq 10^{-4}$	33	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,002	100%	24h/ngày	99,43%
7	Đắk Nông	67	8	8	Chưa đo kiểm	36,3	$\leq 10^{-4}$	33	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,001	100%	24h/ngày	99,43%
8	Kiên Giang	65	8	8	Chưa đo kiểm	36,2	$\leq 10^{-4}$	34	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,003	100%	24h/ngày	99,43%
9	Bình Dương	72	8	8	Chưa đo kiểm	36,5	$\leq 10^{-4}$	32	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,004	100%	24h/ngày	99,43%
10	Bà Rịa Vũng Tàu	67	8	8	Chưa đo kiểm	36,1	$\leq 10^{-4}$	33	Chưa đo kiểm	100%	100%	98,77%	99%	100%	99%	0,000	100%	24h/ngày	99,43%